

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 10 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tạo

2. Ông Hà Văn Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2018/QĐST-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Phương Th, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số A đường A1, khóm A2, phường A3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn L, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A đường A1, khóm A2, phường A3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 25/6/2018 của nguyên đơn là bà Đoàn Phương Th và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Ngô Văn L tự nguyện kết hôn năm 2010 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã HL, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng

nhận kết hôn ngày 12/01/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến tháng 6 năm 2012 đã bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong quan điểm sống nên ông, bà đã sống ly thân từ tháng 6/2018 cho đến nay, khi sống ly thân ông, bà vẫn còn sống chung trong căn nhà số A đường A1, khóm A2, phường A3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nhưng mạnh ai người đó sống, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Ngô Văn L.

Trong thời gian chung sống bà và ông L có một người con chung tên Ngô Gia B, sinh ngày 23/9/2011 hiện nay cháu B đang sống chung với ông, bà nhưng chủ yếu do bà trực tiếp chăm sóc cháu.

Nay bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Ngô Gia B, sinh ngày 23/9/2011 cho đến khi cháu B đến đủ 18 tuổi, bà Th không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đối với bị đơn ông Ngô Văn L:** Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho ông L biết, nhưng ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ ông L hai lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho ông biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông L cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

*** Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau:** Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và bà Đoàn Phương Th đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn ông Ngô Văn Lược vắng mặt không có lý do, không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th, về việc yêu cầu xin ly hôn với ông Ngô Văn L và yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con, là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, còn về tài sản chung bà Th trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung trong quá trình giải quyết vụ án bà Th trình bày không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1.] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 26/6/2018 Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nhận được đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đoàn Phương Th lập ngày 25/6/2018 cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn Th nộp trực tiếp tại Tòa án. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của nguyên đơn Th và thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 25/6/2018, nguyên đơn Th yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Ngô Văn L, có địa chỉ tại số A đường A1, khóm A2, phường A3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn Ngô Văn L vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn Thảo yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn L. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn L theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Thảo và ông L kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã HL, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/01/2011, nên quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông L là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”. Như vậy, bà Thảo có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông L.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Th, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, bà Th và ông L cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ năm 2010 đến tháng 6 năm 2012 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông, bà đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay, khi sống ly thân tuy ông, bà vẫn còn sống chung trong nhà, nhưng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa. Như vậy, bà Th và ông L đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải, để động viên ông bà hàn gắn, đoàn tụ nhưng ông L không

đến. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Th là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Th ly hôn với ông L.

[4] Về con chung: Xét yêu cầu của bà Th xin được nuôi dưỡng con chung tên Ngô Gia B, sinh ngày 23/9/2011 đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi vợ chồng ông bà sống ly thân cho đến nay, cháu B đều sống cùng với bà Th, cuộc sống của cháu đang ổn định, mặt khác cháu B cũng có nguyện vọng được sống cùng với bà Th, vì vậy căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của B, giao cháu B cho bà Th tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Bị đơn L được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông L thực hiện quyền này, theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”. Đáng lẽ ra, ông L là người không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà Th không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Bà Đoàn Phương Th tự khai, tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về nợ chung: Bà Đoàn Phương Th tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Như vậy, tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Phương Th là có căn cứ.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bà Th là người xin ly hôn nên theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Khoản

4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 2 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đoàn Phương Th và ông Ngô Văn L.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên cháu Ngô Gia B (nam, sinh ngày 23/9/2011) hiện đang sống chung với bà Thảo cho bà Đoàn Phương Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

2.3. Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở ông L thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

3. Về tài sản chung: Bà Đoàn Phương Th tự khai, tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Đoàn Phương Th tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Th phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001889 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Th đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- UBND xã HL;
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Huệ